

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Hà Nội, tháng 4 - 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

Tên tổ chức niêm yết: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Tên viết tắt: **VINARE**

Năm báo cáo: **2012**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
- Giấy phép kinh doanh: 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính
- Vốn điều lệ: 3.000 tỷ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.008.276.580.000 VND
- Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 3.9422354
- Fax: 3.9422351
- Website: www.vinare.com.vn
- Mã cổ phiếu: VNR

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.
- Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005. Là doanh nghiệp cổ phần, trong đó vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối (56,5%), VINARE hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và các quy định khác có liên quan.
- Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ đồng chẵn). Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: Vốn Nhà nước: 56,5%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; Vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.
- Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược) đã hoàn tất ngày 30/1/2008. VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài duy nhất là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: vốn Nhà nước: 40,36%; vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%; vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.
- Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VNR đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.
- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, sau khi kết thúc đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty hiện là: 1.008.276.580.000 VND. Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/10/2011.

Một số chỉ tiêu kinh doanh chính giai đoạn 2007 – 2012 (số liệu của công ty mẹ):

Đơn vị: tỷ VND

	2008	2009	2010	2011	2012	Tăng trưởng bình quân (%)
Doanh thu phí nhận	1.088	1.114	1.215	1.420	1.608	10,4
Doanh thu phí giữ lại	313	338	414	486	647	20,3
Doanh thu đầu tư và khác	235	225	267	302	388	14,0
Kết dư dự phòng nghiệp vụ	402	456	573	690	801	18,9
Vốn điều lệ	672,2	672,2	672,2	1.008,2	1.008,2	
Tổng tài sản	2.723	3.048	3.552	3.899	4.049	10,5
Lợi tức trước thuế	205,1	232,7	268,5	297,8	313,6	11,3
Lợi nhuận sau thuế	159,6	194,7	207,9	230,6	267,5	13,9
ROA (%)	5,86	6,39	5,85	5,92	6,61	
ROE (%)	8,37	9,79	10,00	10,73	12,00	
EPS (VND)	2.352	2.898	2.315	2.921	2.537	

* Ghi chú: EPS năm 2011 và 2012 theo số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh của VINARE:

- Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.
- Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

3.2 Địa bàn kinh doanh: Tổng Công ty có trụ sở chính tại 141, Lê Duẩn, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình tổ chức bộ máy: xin xem sơ đồ tại Phụ lục 1

4.2 Các công ty con, công ty liên kết:

❖ **Công ty Đầu tư Vinare Invest**

- Giấy phép kinh doanh: 0103034106 cấp ngày 25/12/2008
- Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 100 tỷ VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2012: 93.919.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động:
 - + Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản
 - + Kinh doanh các dịch vụ tài chính
 - + Các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT thấy có lợi nhất cho Công ty
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: số tiền góp 60.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.
- Các cổ đông chính: Vinare (60%), Tiên Phong Bank (10%), Sudico (10%), Công ty CP BĐS Phú Lộc (10%), các cổ đông khác (10%)

❖ **Công ty liên doanh Bảo hiểm Samsung - Vina:**

- Giấy phép đầu tư: số 20/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2002
- Địa chỉ: Tầng 12, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2012: 450.000.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động: cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm cả tái bảo hiểm) và đầu tư tài chính theo luật định.
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: 50% vốn điều lệ, tương đương 225.000.000.000 đồng
- Đối tác liên doanh: Công ty bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc

5. Định hướng phát triển:

5.1 Tầm nhìn chiến lược:

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

5.2 Các giá trị cam kết:

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn,
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ,
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm.
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

5.3 Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2015:

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng 12 - 15%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng 15 -17%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: dưới 95%
- Chỉ tiêu ROE: 10 - 12%

6. Các rủi ro:

Tổng công ty xác định những rủi ro sau đây có thể có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty:

6.1 Rủi ro thị trường:

- Biến động lãi suất tiền gửi, trái phiếu: Phù hợp với đặc thù kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhằm luôn đáp ứng thanh toán kịp thời, đầy đủ trách nhiệm nhận tái bảo hiểm, đặc biệt trong môi trường đầu tư biến động khó lường và rủi ro tiềm ẩn cao, phần lớn số vốn nhân rồi huy động cho hoạt động đầu tư được phân bổ cho danh mục tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoặc mua các loại trái phiếu có bảo lãnh. Vì vậy, các diễn biến mặt bằng lãi suất huy động tiền gửi, trái phiếu, công trái... ảnh hưởng lớn tới thu nhập hoạt động đầu tư.
- Biến động trên thị trường bất động sản và khó khăn trong việc phân bổ tài sản đầu tư dài hạn: Bên cạnh lĩnh vực kinh doanh chính là tái bảo hiểm, chiến lược đầu tư của VINARE là: An toàn – Hiệu quả - Phát triển bền vững. VINARE hết sức coi trọng chiến lược phân bổ tài sản đầu tư, kết hợp lợi ích ngắn hạn và dài hạn trên cơ sở bảo toàn và phát triển hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Đầu tư vào bất động sản nói riêng và vào lĩnh vực đầu tư dài hạn khác nói chung được chú trọng trong chuỗi giải pháp hiện thực hóa mục tiêu phát triển. Mặc dù hiện tại, số vốn đầu tư phân bổ cho danh mục này rất khiêm tốn trong tổng số vốn đầu tư có thể huy động, các khó khăn, bất cập hiện tại của thị trường bất động sản nói riêng và lĩnh vực đầu tư dài hạn khác nói chung có ảnh hưởng nhất định đến việc phân bổ tài sản hoạt động đầu tư của Tổng Công ty.
- Biến động trên thị trường tiền tệ, tỷ giá: Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm. Việc thanh toán các quyền lợi và nghĩa vụ đối với các nhà nhận – nhượng tái bảo hiểm hầu hết được thanh toán bằng tiền ngoại tệ hoặc có gốc ngoại tệ. Sự biến động tỷ giá và nguồn cung ngoại tệ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Tổng Công ty.

- Tác động của tình hình kinh tế xã hội nói chung: Sự phát triển của nền Kinh tế xã hội ảnh hưởng quan trọng đến nhu cầu tham gia bảo hiểm của các tổ chức, cá nhân. Thông qua đó, dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty khai thác được bị ảnh hưởng.

6.2 Rủi ro pháp lý:

- Thay đổi chính sách quản lý của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm: VINARE đã và đang phải đối mặt với việc mở cửa thị trường bảo hiểm theo lộ trình cam kết khi gia nhập WTO. Thị trường bảo hiểm mở cửa, đồng nghĩa với việc gia tăng áp lực cạnh tranh đối với hoạt động của VINARE.

6.3 Rủi ro bảo hiểm – tái bảo hiểm:

- Đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm/tái bảo hiểm: Là doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, kinh doanh có tính đặc thù, việc đánh giá rủi ro được bảo hiểm/chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm nhà bảo hiểm/tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm chuyên nhượng dịch vụ, từ các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

6.4 Rủi ro hoạt động:

- Các rủi ro liên quan đến đội ngũ nhân sự: thay đổi ngoài dự kiến trong bộ máy lãnh đạo; hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân: Kinh doanh tái bảo hiểm có tính chất đặc thù và mang tính quốc tế hóa cao, đào tạo cán bộ trong lĩnh vực kinh doanh này mất nhiều thời gian và tốn kém, sự cạnh tranh lao động trong lĩnh vực này rất quyết liệt, đặc biệt những chính sách đãi ngộ hiện hành còn nhiều hạn chế so với thị trường lao động bảo hiểm quốc tế.
- Các rủi ro liên quan đến quy trình: không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định, quy chế nội bộ của cá nhân cán bộ
- Rủi ro gián đoạn kinh doanh do các sự kiện hay tác nhân bên ngoài: chiến tranh, thiên tai, các sự kiện bất khả kháng khác ...
- Rủi ro an toàn hệ thống: rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng; rủi ro liên quan đến việc lưu trữ tài liệu, chứng từ.
- Các đối tác giao kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng nhận/nuôi dưỡng tái bảo hiểm phá sản hoặc không có khả năng thực hiện trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết, hoặc các đối tác tham gia bảo hiểm bị phá sản hoặc không có khả năng thanh toán...

Các biện pháp hạn chế/phòng ngừa rủi ro được trình bày cụ thể trong Quy chế Quản trị Rủi ro Doanh nghiệp (Enterprise Risk Management Framework) do Tổng công ty xây dựng và ban hành nội bộ.

II. THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2012 nước ta có nhiều thuận lợi cơ bản: tình hình chính trị ổn định, kinh tế xã hội dần được phục hồi. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 5,03% so với năm 2011, vốn đầu tư toàn xã hội đạt 989,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2011. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 114,3 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2011, vv. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với hệ quả bất ổn kinh tế vĩ mô trong nội tại và ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, nợ công châu Âu ... Tốc độ tăng trưởng GDP đạt ở mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Đời sống kinh tế - xã hội tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam không duy trì được đà tăng trưởng cao như những năm trước do bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Tổng doanh thu phí đạt 40.968 tỷ VND, tăng 12% so với năm 2011. Trong đó thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng 10,7%, nhân thọ tăng trưởng 13,7%. Những kết quả đạt được này là rất đáng khích lệ.

Trong tình hình khó khăn chung, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (Vinare) đã có nhiều nỗ lực về mọi mặt và đã hoàn thành kế hoạch do Hội đồng quản trị giao năm 2012.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm: năm 2012, Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm (loại trừ doanh thu thí điểm bảo hiểm nông nghiệp) Tổng Công ty đạt 1.608 tỷ đồng, đạt trên 100% kế hoạch và tăng trưởng 13,3% so với năm 2011. Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 646 tỷ VND, tăng 32,9% so với năm trước. Lợi tức thuần nghiệp vụ đạt trên 38 tỷ, tăng trưởng 25,6% so với năm 2011. Tổng lợi tức trước thuế (không bao gồm hoạt động thí điểm nông nghiệp) đạt 333 tỷ VND, bằng 111,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 111,1% so với kế hoạch được giao.

Đặc biệt, trong năm 2012, thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, VINARE đã phối hợp cùng Bảo Việt và Bảo Minh thực hiện trọng trách này. Đây vừa là niềm tự hào vừa là thách thức đối với hoạt động kinh doanh của Vinare, Bảo Việt, Bảo Minh nói riêng và ngành bảo hiểm nói chung trong nỗ lực triển khai các chính sách của Đảng và Chính phủ. Hoạt động triển khai hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được đánh giá là thành công. Với trách nhiệm là nhà thu xếp tái bảo hiểm, Vinare đã cùng Bảo Việt, Bảo Minh, Swiss Re nghiên cứu và đề xuất với các doanh nghiệp, các cơ quan hữu quan để thiết kế, xây dựng sản phẩm phù hợp, triển khai, đánh giá và thu xếp tái bảo hiểm an toàn - hiệu quả cho chương trình. Tổng số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm 2012 ước tính đạt 86,8 tỷ đồng, số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm ước tính khoảng 24,6 tỷ đồng. Hiện nay, các bên đang tiếp tục chỉnh sửa các điều kiện/điều khoản cũng như các chính sách/giải pháp liên quan đến chương trình thí điểm, nhằm mục đích thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2012 đạt 295 tỷ VND (trong đó lợi nhuận chênh lệch tỷ giá 33 tỷ), nếu loại trừ chênh lệch tỷ giá, thu nhập thuần hoạt động đầu tư đạt 263 tỷ, bằng 98,5% so với năm trước. Hoạt động đầu tư an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của môi trường đầu tư chung, với chủ trương an toàn - hiệu quả - phát triển bền vững và chiến lược phân bổ tài sản đầu tư đúng đắn, chính sách quản trị rủi ro hoạt động tốt, kết quả đầu tư và chất lượng tài sản đầu tư Tổng Công ty đạt được là đáng khích lệ.

Đạt được kết quả nêu trên, Thay mặt Hội đồng quản trị tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát VINARE, sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn các chỉ tiêu kế hoạch 2012.

Thưa các Quý vị,

Mặc dù tình hình kinh tế đã có dấu hiệu cải thiện trong những tháng cuối năm 2012, bước sang năm 2013, Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với một số thách thức. Thị trường bảo hiểm vẫn tiếp tục cạnh tranh quyết liệt. Theo đánh giá của VINARE và các công ty bảo hiểm phi nhân thọ, thị trường bảo hiểm sẽ tăng trưởng chậm, tiếp tục cạnh tranh gay gắt, các dịch vụ có tái bảo hiểm trong năm 2013 sẽ tăng trưởng thấp, thậm chí tăng trưởng âm. VINARE tiếp tục chủ trương sát cánh cùng thị trường kiểm soát chặt chẽ rủi ro được bảo hiểm, khắc phục các tồn tại, góp phần từng bước lành mạnh hóa thị trường bảo hiểm trong môi trường cạnh tranh, đảm bảo chi trả kịp thời, đầy đủ các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, góp phần ổn định sản xuất và đời sống xã hội.

Trong bối cảnh đó, trong kinh doanh tái bảo hiểm, với chủ trương đặt hiệu quả lên hàng đầu, tăng cường kiểm soát chất lượng rủi ro được bảo hiểm/tái bảo hiểm, kế hoạch doanh thu phí nhận năm 2013 của Tổng công ty (chưa bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm) dự kiến đạt 1.412 tỷ VND. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm dự kiến đạt 180 tỷ VND. Lợi tức trước thuế dự kiến 360 tỷ (chưa bao gồm thí điểm nông nghiệp), tăng trưởng 20% so với cùng kỳ năm trước, cùng với việc triển khai hàng loạt giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Vinare, tăng cường năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng. Ngoài ra, Tổng công ty tiếp tục phối hợp cùng các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp, bảo hiểm Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm Năng lượng hạt nhân, nghiên cứu khả năng thành lập quỹ bảo hiểm thiên tai cho toàn ngành... là những nỗ lực đáng ghi nhận.

Trong lĩnh vực đầu tư, Tổng công ty tiến hành rà soát lại chiến lược phân bổ đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Thực hiện Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Swiss Re, VINARE đang nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và sự hợp tác quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm – đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh:

1.1 Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2012 đã được kiểm toán:

- ❖ Kết quả kinh doanh không bao gồm BHNN thí điểm:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2012	% so với KH	% so với 2011
Phí nhận tái bảo hiểm	1.608.446	100,5	113,3
Phí giữ lại	646.744	114,9	132,9
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	339.461	119,4	135,9
Bổ sung quỹ dự phòng ng/vụ	86.952		73,9
Lợi nhuận thuần KDBH	38.052		125,6
Thu nhập đầu tư & hoạt động khác	219.097		82,5
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	63.999		98,4
Lợi nhuận trước thuế	321.149		88,9

- ❖ Kết quả kinh doanh BHNN thí điểm: Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 121/2011/TT-BTC của Bộ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn thí điểm được hạch toán riêng theo qui định của Bộ tài Chính.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2012
Phí nhận tái bảo hiểm	86.813
Phí giữ lại	8.322
Bồi thường thực trả (net)	1.379
Tổng dự phòng (Phí + Bồi thường + Dao động lớn)	23.286
Chi hoa hồng + Chi quản lý	3.355
Lợi nhuận hoạt động KD BHNN thí điểm	-19.700

- ❖ Lợi nhuận sau thuế (bao gồm kết quả kinh doanh BHNN thí điểm): 255,3 tỷ VND

1.2 Số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ:

- ❖ Kết quả kinh doanh không bao gồm BHNN thí điểm:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2012	% so với KH	% so với 2011
Phí nhận tái bảo hiểm	1.608.446	100,5	113,3
Phí giữ lại	646.744	114,9	132,9
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	339.461	119,4	135,9

Bổ sung quỹ dự phòng ng/vụ	86.952		73,9
Lợi nhuận thuần KDBH	38.052		125,6
Thu nhập đầu tư & hoạt động khác	295.266		110,4
Lợi nhuận trước thuế	333.318		111,9

- ❖ Kết quả kinh doanh BHNN thí điểm: như trên
- ❖ Lợi nhuận sau thuế (bao gồm kết quả kinh doanh BHNN thí điểm): 267,5 tỷ VND
(Xin tham khảo phân tích hoạt động trong báo cáo của Ban điều hành)

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

❖ Ông Phạm Công Tứ

- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc .
- Giới tính: Nam.
- Ngày tháng năm sinh: 7/5/1963
- Nơi sinh: thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định.
- Địa chỉ thường trú: 113 Tổ 44, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 3942 2365
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 1986 - 1987: Chuyên viên phòng Kế hoạch Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
 - ✓ Từ 1987 - 1994: Chuyên viên phòng Kế toán Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
 - ✓ Từ 1994 - 1997: Phụ trách phòng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 1997 - 2000: Kế toán trưởng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 2000 - 12/2004: Phó Giám đốc Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 01/2005 – 4/2009: Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 05/2009 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia VN
- Số cổ phần nắm giữ: Cổ đông đại diện phần vốn Nhà nước nắm giữ 11% vốn điều lệ - 11.091.043 cổ phần.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Phạm Công Tứ nắm giữ: 142.230 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Bà Đinh Thu Trang (vợ) nắm giữ 10.650 cổ phiếu
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ **Ông Đặng Thế Vinh:**

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/5/1956
- Nơi sinh: Vân Phúc, Phúc Thọ, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: G401, 15 - 17 Ngọc Khánh, Giảng võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 3942 2365
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Đại học Tài chính
- Học vị: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 2/1981 - 4/1985: Công tác tại Vụ Công nghiệp B, Bộ Tài chính.
 - ✓ Từ 5/1985 - 9/1994: Công tác tại Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam
 - ✓ Từ 10/1994 - 12/1996: Công tác tại Công ty tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc.
 - ✓ Từ 1/1997 - 10/1997: Công tác tại Công ty Bảo hiểm Bảo Minh, giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc
 - ✓ Từ 11/1997 - 9/2007: Công tác tại Công ty Bảo hiểm UIC, giữ chức vụ Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc
 - ✓ Từ 1/2008 - 10/2008: Công tác tại Công ty Bảo hiểm PTI, giữ chức vụ Cố vấn Ban giám đốc
 - ✓ Từ 11/2008 - nay: Tổng công ty CP tái bảo hiểm QGVN, bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ 9/2009.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Đặng Thế Vinh nắm giữ: 4.030 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ **Ông Trần Phan Việt Hải:** được cử tham gia HĐQT và BGD Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Sam sung - Vina (SVI) theo quyết định số 02/2005/NQ-HĐQT ngày 15/1/2005 của HĐQT. Lương và các lợi ích khác của ông Hải do SVI quyết định.

❖ **Ông Thomas Kessler:**

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 30/12/1964
- Quốc tịch: Thụy Sĩ
- Địa chỉ thường trú:
- Điện thoại: 04. 39410 876

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Đại học Berne (chuyên ngành Quản trị kinh tế và kinh doanh)
- Quá trình công tác: tại Swiss Re
 - ✓ Từ 1994 – 1997: Underwriter các dịch vụ của Pháp và Bỉ tại Swiss Re (Zurich)
 - ✓ Từ 1997 – 2002: Giám đốc khai thác làm việc tại Tokyo, Nhật Bản
 - ✓ Từ 2002 – 2005: Trưởng nhóm Technical Underwriting Service, tại Armonk, Mỹ
 - ✓ Từ 2005 – 2008: Trưởng nhóm khai thác Global Market Team 2 tại Zurich, Thụy Sĩ
 - ✓ Từ 2008 – 2009: Giám đốc Client Market, Credit & Surety Re Asia Pacific, tại Hong Kong
 - ✓ Từ 2009 – 2011: Giám đốc Property & Specialty, tại Zurich, Thụy Sĩ
 - ✓ Từ 4/2012 - nay: Tổng công ty CP tái bảo hiểm QGVN, bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ 4/2012.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Thomas Kessler nắm giữ: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ **Bà Lưu Thị Việt Hoa:**

- Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/11/1969
- Nơi sinh: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: 172 Bà Triệu, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 39422 364
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 1991 – 1992: Cán bộ Kho bạc Nhà nước Hà Nội
 - ✓ Từ 1992 – 1994: Tổng công ty Vàng bạc đá quý Việt Nam
 - ✓ Từ 1994 đến nay: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
 - ✓ Bổ nhiệm kế toán trưởng từ 1/2005
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân bà Lưu Thị Việt Hoa nắm giữ: 125.940 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: ông Nguyễn Văn Tiến (chồng) nắm giữ 1.470 cổ phiếu
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ông Thomas Kessler được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc từ 1/4/2012 theo Quyết định số 03-QĐ/HĐQT – 2012 ngày 22/3/2012.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- ❖ Tổng số cán bộ nhân viên tính đến 31/12/2012: 90 người
- ❖ Chính sách đối với người lao động:
 - Thỏa ước lao động tập thể: thỏa ước lao động tập thể được ban hành trên cơ sở thống nhất giữa người sử dụng lao động và người lao động qui định rõ nhiệm vụ và quyền hạn, lợi ích và nguyên tắc giải quyết xung đột giữa các bên.
 - Đóng BHXH, BHYT, BHTN theo qui định của Nhà nước và của Tổng Công ty.
 - Hưởng lương theo qui chế trả lương của Tổng Công ty: trả lương theo hợp đồng lao động, trong đó: Lương cơ bản theo quy định của Nhà nước và lương bổ sung theo hiệu quả kinh doanh và kết quả đánh giá hiệu quả làm việc của cán bộ.
 - Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và quy chế nội bộ của Tổng công ty.

3. Tình hình hoạt động đầu tư:

3.1 Danh mục đầu tư tại 31/12/2012:

Đơn vị: triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 1/1/2012	Phân bổ đầu tư 31/12/2012	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	1.689.411	2.022.759	+ 333.348	66,2%
2	Trái phiếu, công trái	269.902	172.036	-97.866	5,6%
3	Góp vốn DN khác	679.047	754.047	+75.000	24,7%
4	Đầu tư chứng khoán	31.738	14.998	-16.740	0,5%
5	Ủy thác đầu tư	60.000	50.000	-10.000	1,6%
6	Văn phòng cho thuê (*)	29.233	28.100	-1.133	0,9%
7	Đầu tư BĐS	7.100	7.100	0	0,2%
8	Tài khoản ký quỹ & ĐT #	6.000	6.000	0	0,2%
	Tổng cộng	2.772.430	3.055.040	+282.610	100%

3.2 Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

❖ Tình hình hoạt động kinh doanh:

Đơn vị: tỷ VND

Công ty	Doanh thu thuần			Lợi tức trước thuế		
	2011	2012	2012/11	2011	2012	2012/11
L/doanh SVI	304,9	343,5	112,6%	173,0	170,9	98,8%
Vinare Invest	5,1	3,5	68,6%	-1,9	-1,2	

❖ Tình hình tài chính:

Đơn vị: tỷ VND

Công ty	Vốn ĐL 31/12/12 (tỷ đ)	Vốn CSH 31/12/12 (tỷ đ)	GT sổ sách 31/12/12 (đ/CP)	Giá vốn đầu tư VNR (đ/CP)
L/doanh SVI	450,0	631,1	21.017	10.000
Vinare Invest	93,9	94,7	10.082	10.000

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2011	2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.075.985	4.212.190	+3,34%
Doanh thu thuần KDBH	657.634	808.810	+22,98%
Lợi nhuận thuần KDBH	30.293	38.052	+25,61%
Lợi nhuận đầu tư & khác	265.618	219.097	-17,51%
Lỗ hoạt động BHNN thí điểm		(19.700)	
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	65.019	63.999	-1,57%
Lợi nhuận trước thuế	360.930	301.448	-16,48%
Lợi nhuận sau thuế	293.820	255.353	-13,09%
Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông	294.500	222.801 (*)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	51,36%	81,46%	

(*) Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông 2012 đã loại trừ lợi nhuận chênh lệch tỷ giá 32,974 tỷ VND

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2011	2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.898.937	4.049.053	+3,87%
Doanh thu thuần KDBH	657.634	808.810	+22,98%
Lợi nhuận thuần KDBH	30.293	38.052	+25,61%
Lợi nhuận đầu tư & khác	267.501	295.266	+10,37%
Lỗ hoạt động BHNN thí điểm		(19.700)	
Lợi nhuận trước thuế	297.794	313.618	+5,31%
Lợi nhuận sau thuế	230.684	267.523	+15,96%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	2011	2012	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,28	2,27	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,73	3,03	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	1,78	2,02	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	27,54	25,11	%
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	72,46	74,89	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	43,88	44,12	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	56,12	55,88	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	37,42	26,79	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	30,46	22,70	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	8,86	7,16	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	7,21	6,06	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	13,04	11,01	%
- Lợi tức kinh doanh nghiệp vụ / Doanh thu thuần	4,60	4,70	%

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Chỉ tiêu	2011	2012	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,23	2,22	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,81	3,12	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	1,82	2,09	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	24,91	22,68	%
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	75,09	77,32	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	44,86	44,96	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	55,14	55,04	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	31,04	26,21	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	24,05	22,36	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7,64	7,75	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,92	6,61	%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	10,73	12,00	%
- Lợi tức kinh doanh nghiệp vụ /Doanh thu thuần	4,60	4,70	%

5. Cơ cấu cổ đông:

5.1 Cơ cấu cổ phiếu: Đến ngày 20/11/2012 (thời điểm chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 1/2012)

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Tổng số cổ phiếu	100.827.658
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	81.030.307
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	19.797.351
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	100.827.658
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	81.030.307
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	19.797.351

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Tính đến thời điểm 20/11/2012, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VDL
1	Cổ đông tổ chức:	96.300.221	95,51%
a	Trong nước	63.446.406	62,93%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	40.696.950	40,36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác	22.749.456	22,57%
b	Nước ngoài	32.853.815	32,58%
2	Cổ đông cá nhân:	4.527.437	4,49%
a	Trong nước	3.837.977	3,81%
b	Nước ngoài	689.460	0,68%
	Cộng	100.827.658	100%

Danh sách cổ đông lớn: (tại thời điểm 20/11/2012)

TT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SCIC	406.969.500.000	40,36
2	Swiss Re	252.069.150.000	25,00
3	Bảo Việt	86.436.000.000	8,57

4	Bảo Minh	64.827.000.000	6,43
---	----------	----------------	------

5.3 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

1.1 *Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm:*

- ❖ *Thu phí nhận TBH năm 2012 (không bao gồm hoạt động kinh doanh BHNN thí điểm):* đạt 1.608 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do:
 - Kinh tế tăng trưởng 5,03%, thấp nhất trong vòng 13 năm trở lại đây.
 - Thị trường bảo hiểm tăng trưởng thấp 11,7% (so với mức tăng trưởng năm 2011/2010 là 18%); Thị trường Phi nhân thọ tăng 10,7% nhưng dịch vụ có tái bảo hiểm hầu như không tăng trưởng. Nghiệp vụ Kỹ thuật giảm mạnh (khoảng 20%-30% so với cùng kỳ năm trước). Nghiệp vụ Thân tàu giảm: thời gian tàu không hoạt động kéo dài, giá trị tham gia BH giảm
 - Xu hướng cạnh tranh bằng biện pháp giảm phí, mở rộng điều kiện điều khoản không được cải thiện.
 - Chủ trương tăng cường kiểm soát rủi ro, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản. Không chạy đua doanh số và thị phần. Đạt hiệu quả kinh doanh lên hàng đầu.
 - Ảnh hưởng của vấn đề áp dụng Event Limit, Minimum Conditions (nghiệp vụ tài sản, kỹ thuật)
 - Tăng cường hợp tác với công ty gốc để nhận dịch vụ tạm thời trên cơ sở đánh giá rủi ro tốt
 - Công nợ không có xu hướng thuyên giảm. Các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn: phá sản, giải thể, thua lỗ kéo dài, ... dẫn đến nợ đọng phí gốc, phí tái bảo hiểm.
 - Hoạt động BHNN thí điểm: phí nhận TBH phát sinh được ghi nhận 86,8 tỷ (tổng phí gốc khai thác trong năm 235 tỷ VND).
- ❖ *Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm dự phòng bồi thường):* 339 tỷ đồng, tăng 35,9% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do:
 - Tổng số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm nhận TBH VINARE phát sinh được ghi nhận trong năm 901,4 tỷ VND. Tổng số tiền thu bồi thường nhượng TBH phát sinh được ghi nhận trong năm 598,8 tỷ VND. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại phát sinh ghi nhận trong năm 302,7 tỷ VND, tăng 70% so với cùng kỳ năm trước.
 - Ng/vụ Tài sản: tình hình tổn thất toàn thị trường chưa được cải thiện nhiều, ảnh hưởng nặng nề từ vụ thảm họa lụt Thái Lan; Ng/vụ Kỹ thuật: bồi thường có chiều hướng gia tăng; bị ảnh hưởng từ dịch vụ nông nghiệp nhận từ Hàn Quốc.
 - Việc giải quyết bồi thường còn nhiều bất cập (trình độ cán bộ, chất lượng đội ngũ giám định của thị trường còn hạn chế). Trong năm 2012, VINARE thay đổi phương án trích lập dự phòng IBNR theo hướng thận trọng hơn, nhằm dự phòng tốt nhất cho các tổn thất thuộc trách nhiệm.
 - Một số tổn thất lớn từ các hợp đồng nước ngoài:
 - + Trận lụt ở Thái Lan: tổn thất net của VINARE là 28 tỷ VND
 - + HĐ của hợp đồng tài sản (nhận từ Sirius): khoảng 19 tỷ VND
 - + HĐ bảo hiểm cây ăn quả nhận từ KRIC: 10,8 tỷ VND (net lỗ)
 - Các nghiệp vụ khác không có biến động lớn so với cùng kỳ năm trước

1.2 Công tác đầu tư tài chính:

❖ Thu nhập hoạt động đầu tư:

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2012 của VINARE đạt 219 tỷ VND, bằng 82,4% so với 2011, chưa bao gồm lợi nhuận được phân phối từ Công ty liên doanh SVI là 75 tỷ VND. Theo chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”: cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thu nhập hoạt động đầu tư năm 2012, lĩnh vực tiền gửi chịu tác động mạnh của thị trường lãi suất huy động (giảm mạnh: từ 12% xuống còn 8%.)
- Trong năm 2012, VINARE trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho Tiên Phong Bank 89,9 tỷ VND.

Đơn vị: Triệu VND

STT		2011	2012	2012/2011
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	306.850	316.323	103,1%
1	Tiền gửi ngân hàng	214.491	210.302	98,0%
2	Trái phiếu	40.680	28.521	70,1%
3	Góp vốn cổ phần	30.536	21.924	71,8%
4	Chứng khoán niêm yết	1.259	5.189	412,1%
5	Ủy thác đầu tư	-	555	
6	Văn phòng cho thuê	14.776	11.244	76,1%
7	Đầu tư bất động sản	-	-	
8	Thu nhập đầu tư khác (*)	-	35.060	
9	Doanh thu h/d tài chính công ty con	5.108	3.528	69,0
B	Chi phí đầu tư & chi khác	41.232	97.228	235,8%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B)	265.618	219.097	82,5%

(*) Thu nhập đầu tư khác 2012 ghi nhận 32,974 tỷ VND lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ.

1.3 Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được:

- Triển khai nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Quyết định 315 của Thủ tướng Chính phủ. Bước đầu tổng kết hoạt động thí điểm này được đánh giá là thành công. Trong năm 2013, VINARE tiếp tục cùng Bảo Việt, Bảo Minh và Swiss Re, nhà đứng đầu nhận Tái bảo hiểm Nông nghiệp, tiếp tục đánh giá, hoàn chỉnh sản phẩm bảo hiểm, giá phí ... với nỗ lực cao nhất, nhằm đảm bảo sự thành công của chương trình.
- Hoàn thành việc cài đặt chương trình Web XL và chạy thử chương trình: việc xây dựng một hệ thống IT hiện đại đã được HĐQT phê chuẩn từ năm 2005. Trong năm 2013, về cơ bản chương trình đã hoàn tất, được cài đặt và chạy thử. Mục tiêu sẽ nghiệm thu và hoàn tất việc kiểm tra, chạy thử và vận hành chính thức trong quý

2/2013. Chương trình IT mới là công cụ đắc lực, phục vụ cho việc hiện đại hóa quản trị doanh nghiệp.

- Triển khai đề án xếp hạng tín nhiệm (Rating): Ban đề án rating của VINARE đã thành lập, về cơ bản trong năm 2012 đã chuẩn bị tương đối đầy đủ các điều kiện xếp hạng doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế, kế hoạch dự kiến hoàn tất trong năm 2013.
- Nghiên cứu, tìm giải pháp đối phó rủi ro thiên tai: Thiên tai và rủi ro thảm họa thiên tai là mối đe dọa hiện hữu đối với đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam là nước có nguy cơ cao đối với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng lên. Với nỗ lực tìm kiếm giải pháp chung cho thị trường bảo hiểm và đóng góp cho nền kinh tế, trong năm 2012 VINARE đã tổ chức Hội thảo và các buổi thảo luận về vấn đề này với các công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm trong và ngoài nước. Hiện nay, các giải pháp đề xuất của VINARE đã được thị trường chấp thuận và ủng hộ. VINARE đang tiếp tục triển khai các giải pháp khác liên quan đến thảm họa (Nat Cat Model), nhằm góp phần xây dựng một thị trường phát triển bền vững, đối phó với các thảm họa thiên tai.
- Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2012, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường.
- Tích cực phối hợp với các đối tác để nghiên cứu, triển khai một số sản phẩm mới: tín dụng xuất khẩu, bancassurance, năng lượng hạt nhân...
- Tích cực triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường.
- Hoàn thành giai đoạn 1 đề án tái cấu trúc bộ máy tổ chức, nhằm mục tiêu chuyên môn hóa, kiểm soát hữu hiệu, cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường và đối tác, gia tăng năng lực cạnh tranh của VINARE. Giai đoạn 2 đã được xây dựng và tiếp tục triển khai và hoàn thành trong 2 quý đầu năm 2013.

2. Tình hình tài chính:

2.1 Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	% thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)/(4)
I	TÀI SẢN				
1	Tổng tài sản	Tỷ đ	4.076	4.212	103,33
1.1	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	Tỷ đ	1.920	2.115	110,16
1.2	Phải thu khách hàng (ngắn hạn)	Tỷ đ	1.034	1.040	100,58
1.3	Tài sản dài hạn	Tỷ đ	1.122	1.057	94,21

2	Cơ cấu tài sản				
2.1	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	27,53	25,10	91,17
2.2	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác/ tổng tài sản	%	47,10	50,21	106,6
2.3	Nợ phải thu/Tổng tài sản	%	25,37	24,69	97,32
B	NGUỒN VỐN				
1	Tổng nguồn vốn		4.076	4.212	103,33
1	Nợ phải trả	Tỷ đ	1.789	1.858	103,86
	Trong đó: Dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đ	691	801	115,96
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đ	2.253	2.320	102,97
3	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tỷ đ	35	34	97,14
2	Cơ cấu nguồn vốn				
2.1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,89	44,11	100,5
2.2	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	56,11	55,89	99,61

- Tổng tài sản của Vinare tại thời điểm 31/12/2012 đạt 4.076 tỷ đồng, tăng 3,33% so với năm 2011. Cơ cấu tài sản không có biến động lớn so với năm 2011.
 - ✓ Tài sản ngắn hạn của Tổng công ty là 3.155 tỷ đồng, chiếm 74,9% tổng tài sản, tăng 6,8 % so với năm 2011, trong đó chủ yếu là các khoản đầu tư ngắn hạn tăng 894 tỷ đồng và chiếm 28,33% tài sản ngắn hạn.
 - ✓ Tài sản dài hạn của Tổng công ty năm 2012 là 1.057 tỷ đồng giảm 5,79% so với năm 2011 và chiếm 25,1% Tổng tài sản, chủ yếu là do các khoản đầu tư dài hạn là 990 tỷ đồng, giảm 70 tỷ đồng so với năm 2011.
- Tổng nợ phải thu là 1.040 tỷ đồng. Tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản năm 2012 giảm 2,68% so với năm 2011 và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng qui định. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm,
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2012 đạt 2.320 tỷ đồng, tăng 2,97% tương đương 67 tỷ đồng so với năm 2011 chủ yếu do tăng các quỹ của doanh nghiệp (39 tỷ đồng) và tăng lợi nhuận chưa phân phối (28 tỷ đồng). Lãi do chênh lệch tỷ giá là 41,4 tỷ đồng chiếm 1,78% vốn chủ sở hữu.

2.2 Tình hình nợ phải trả:

- Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2012 là 1.858 tỷ đồng, chiếm 44,11% trên tổng nguồn vốn, tăng 3,86% so với năm 2011, trong đó dự phòng nghiệp vụ là 801 tỷ đồng chiếm 43,11% tổng nợ phải trả. Các khoản nợ phải trả chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Thành lập Ban triển khai đề án Rating
- Triển khai tái cấu trúc bộ máy, nâng cấp, hoàn thiện qui chế tổ chức và hoạt động các Ban. Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân. Cải tiến chính sách phát triển nguồn nhân lực.

- Thay đổi chính sách nhận/nhượng tái bảo hiểm theo hướng quản lý chặt chẽ rủi ro
- Hoàn thiện và nâng cấp các qui tắc, qui định quản lý nghiệp vụ (khai thác, bồi thường, kế toán nghiệp vụ, marketing, phân cấp...)
- Ban hành Quy chế nội bộ, các chính sách quản lý khác liên quan đến quản trị nguồn lực và phát huy hiệu quả nguồn lực.

4. Kế hoạch kinh doanh 2013:

4.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2013 (đã được HĐQT phê duyệt):

❖ Kế hoạch kinh doanh (không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN)

- Doanh thu phí nhận: 1.412 tỷ VND
- Doanh thu phí giữ lại: 468 tỷ VND
- Lợi nhuận trước thuế: 360 tỷ VND (Trong đó Lợi nhuận hoạt động đầu tư và hoạt động khác 263 tỷ VND, chỉ tiêu này không bao gồm chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ-nếu có)
- Cổ tức năm 2013 dự kiến: 20%

❖ Doanh thu Phí nhận TBH hoạt động thí điểm BHNN (ước tính), hạch toán riêng theo qui định của Bộ Tài chính: 180 tỷ VND.

4.2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch:

❖ Kinh doanh tái bảo hiểm:

- Tăng cường quản trị rủi ro kinh doanh, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản và đánh giá lại giải pháp đã thực hiện đối với nghiệp vụ này trong mùa tái tục 2013
- Hoàn thiện và nâng cấp các quy trình quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ: khai thác, phân cấp, giải quyết bồi thường, tổ chức mối quan hệ công tác
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách hàng và đối tác: trao đổi thông tin, hội nghị, hội thảo, đánh giá rủi ro...
- Nghiên cứu và triển khai các nội dung liên quan đến Nat Cat, BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân ...
- Tiếp tục nghiên cứu thay đổi cấu trúc tái bảo hiểm 2014
- Tổng kết / đánh giá hoạt động thí điểm BHNN

❖ Marketing:

- Ban hành và thực thi chính sách khách hàng đồng bộ: Hệ thống thông tin khách hàng; cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng; mở rộng mạng lưới quan hệ khách hàng trong và ngoài nước
- Đổi mới và nâng cao chất lượng website và các ấn phẩm thông tin
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế

❖ Đầu tư:

- Ban hành, sửa đổi các cơ chế liên quan đến lĩnh vực đầu tư;
- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác
- Rà soát, đánh giá, cải thiện danh mục đầu tư;
- Nâng cấp, cải tạo diện tích cho thuê

❖ **Tài chính – Kế toán:**

- Thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính sang IFRS .
- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí
- Nâng cấp ứng dụng IT trong lĩnh vực kế toán.

❖ **Tổ chức bộ máy:**

- Tập trung hoàn thành tái cấu trúc bộ máy: đánh giá lại năng lực cán bộ; phân bổ, sắp xếp nguồn nhân lực theo yêu cầu mới. Thiết lập kế hoạch tổng thể , mục tiêu từng giai đoạn đề án xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Nghiên cứu đổi mới toàn diện quy chế trả lương, các chính sách phát triển nguồn lực
- Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc

❖ **Công nghệ thông tin:**

- Tập trung hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống IT
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Triển khai xây dựng hệ thống IT cho kế toán

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty:

HĐQT đánh giá chung: Tổng công ty hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2012.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng Công ty trong việc hoàn thành các mục tiêu HĐQT đã giao và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE: năng lực quản lý, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực đầu tư, năng lực IT, năng lực khai thác....

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:

- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HĐQT .
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chi đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.

3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

HĐQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2013 như sau:

❖ **Kế hoạch kinh doanh 2013:**

- | | |
|----------------------------|--------------|
| - Doanh thu phí nhận TBH: | 1.412 tỷ VND |
| - Doanh thu phí giữ lại: | 468 tỷ VND |
| - Lợi nhuận thuần KDNV: | 97 tỷ VND |
| - Lợi nhuận đầu tư & khác: | 263 tỷ VND |
| - Lợi tức trước thuế: | 360 tỷ VND |

❖ **Nhiệm vụ trọng tâm 2013 (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực):**

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2013
- Rà soát lại các văn bản quy định nội bộ của Tổng công ty theo quy định của pháp luật
- Kiện toàn bộ máy tổ chức của HĐQT trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về số lượng thành viên độc lập. Phân công lại nhiệm vụ giữa các thành viên HĐQT và kiện toàn bộ máy giúp việc HĐQT.
- Tái cấu trúc bộ máy (Q2/2013)
- Rà soát/đánh giá các mục tiêu phát triển 2014 – 2018
- Hoàn chỉnh và nâng cấp các quy định/quy chế quản trị DN: đầu tư, tài chính, kinh doanh TBH, phát triển nguồn lực, IT, ...
- Đề án Rating (hoàn tất trước 30/9/2013);
- Xây dựng hệ thống phần mềm kế toán mới
- Vận hành chính thức hệ thống IT (Q2/2013)

- Nat Cat Solution
- Phương án tái bảo hiểm 2014
- Các công việc liên quan đến BH Nông nghiệp, BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Thành phần HĐQT:

- Ông Trịnh Quang Tuyền - Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Trọng Phúc - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) - Phó Chủ tịch HĐQT.
- Ông Martyn Parker – Chủ tịch Global Partnership Swiss Re – Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Công Tứ - Tổng giám đốc VINARE - Ủy viên HĐQT
- Ông Lê Song Lai - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) - Bộ Tài chính - Ủy viên HĐQT.
- Ông Trần Vĩnh Đức - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) - Ủy viên HĐQT.
- Ông Nguyễn Anh Dũng – Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) - Ủy viên HĐQT

Thành viên HĐQT độc lập:

- Ông Nguyễn Anh Dũng

Các thành viên HĐQT không điều hành:

- Ông Lê Song Lai
- Ông Trần Trọng Phúc
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Martyn Parker
- Ông Nguyễn Anh Dũng

Các thành viên HĐQT có học vị Tiến sĩ: ông Trần Vĩnh Đức, ông Nguyễn Anh Dũng

Các thành viên HĐQT có học vị Thạc sĩ: ông Trần Trọng Phúc, ông Phạm Công Tứ, ông Lê Song Lai

1.2. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 20/11/2012 để chi trả cổ tức đợt 1/2012

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 20/11/2012		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 3/4/2012	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trịnh Quang Tuyền	14,00%	0,20%	14,00%	0,20%
2	Phạm Công Tứ	11,00%	0,21%	11,00%	0,21%
3	Lê Song Lai	15,36%	0,02%	15,36%	0,02%
4	Trần Trọng Phúc	8,57%	0,03%	8,57%	0,03%
5	Trần Vĩnh Đức	6,42%	0,02%	6,42%	0,02%
6	Martyn Parker	-	-	-	-
7	Nguyễn Anh Dũng	-	-	-	-

1.3. Phân công nhiệm vụ giữa các thành viên HĐQT: hiện tại, HĐQT chưa thành lập các tiểu Ban trực thuộc, giúp việc HĐQT. HĐQT thực hiện phân công cho các thành viên theo từng lĩnh vực, cụ thể:

❖ Ông Trịnh Quang Tuyền, Chủ tịch HĐQT

- Phụ trách chung, các vấn đề thuộc trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT được qui định tại điều 28 Điều lệ
- Trực tiếp phụ trách chiến lược phát triển Vinare
- Khen thưởng, kỷ luật
- Phụ trách vấn đề hợp tác chiến lược với Swiss Re

❖ Ông Martyn Parker, Phó Chủ tịch HĐQT

- Phụ trách vấn đề phát triển trao đổi dịch vụ và quan hệ thị trường quốc tế
- Hỗ trợ của Swiss Re trong vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của Vinare
- Hỗ trợ chính sách phát triển nguồn nhân lực, phụ trách lương thưởng

❖ Ông Lê Song Lai, Ủy viên HĐQT

- Theo dõi vấn đề tài chính doanh nghiệp
- Hoạt động đầu tư và nâng cao năng lực đầu tư của Vinare

❖ Ông Phạm Công Tú, Ủy viên HĐQT kiêm TGD

- Trực tiếp thực hiện chức năng nhiệm vụ TGD theo qui định của Điều lệ tổ chức và hoạt động và Luật doanh nghiệp
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển hoạt động kinh doanh của Vinare

❖ Ông Trần Trọng Phúc, Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Vĩnh Đức, Ủy viên HĐQT

- Phụ trách phát triển thị trường nội địa và hợp tác trao đổi dịch vụ nội địa

❖ Ông Nguyễn Anh Dũng, Ủy viên HĐQT

- Phụ trách Nhân sự
- Hỗ trợ phát triển thị trường nội địa và hợp tác trao đổi dịch vụ nội địa

1.4. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã tiến hành các phiên họp thường kỳ, thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản và đã biểu quyết thông qua một số nội dung liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty:

❖ Quyết định số 01/2012/QĐ-HĐQT ngày 28/02/2012:

+ Phê chuẩn biểu quyết đồng ý các nội dung phương án tăng vốn điều lệ năm 2012 của Ngân hàng Tiên Phong (từ 3.000 tỷ lên 4.500 tỷ đồng)

+ Từ chối quyền mua của VINARE trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ 2012 của TPB.

❖ Quyết định 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012 (phiên họp HĐQT lần thứ 5, nhiệm kỳ II)

+ Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán

- + Phê chuẩn Quỹ lương thực hiện 2011
- + Phê chuẩn kết quả thực hiện mua sắm tài sản cố định năm 2011
- + Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2011
- + Phê duyệt thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2011
- + Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2012
- + Bổ nhiệm có thời hạn Ông Thomas Kessler giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc
- + Phê duyệt nguyên tắc giao chi tiêu tiền lương, quỹ lương, chi tiêu Tổng thu – Tổng chi không lương năm 2012
- + Phê duyệt chủ trương triển khai nhận tái bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và bảo lãnh
- + Thông qua báo cáo kết quả hợp tác chiến lược 2011 và kế hoạch 2012; Báo cáo triển khai dự án IT; Báo cáo của HĐQT 2011
- + Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát: Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2012
- + Thông qua chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ thường niên 2012
- + Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2012
- ❖ Quyết định số 06/2012/QĐ-HĐQT ngày 10/4/2012:
 - + Chỉ định các thành viên Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên 2012;
 - + Chỉ định các thành viên Tổ thư ký tại ĐHĐCĐ thường niên 2012;
 - + Đề cử thành viên Ban kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ thường niên 2012.
- ❖ Quyết định số 12/2012/QĐ-HĐQT ngày 10/8/2012 (phiên họp HĐQT lần thứ 6, nhiệm kỳ II):
 - + Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012
 - + Phê chuẩn kế hoạch mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp năm 2012
 - + Kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng SCA giữa Vinare – Swiss Re hai năm kể từ ngày 28/01/2013 đến 28/01/2015 và có thể gia hạn
 - + Phê chuẩn các đề xuất về bổ sung kinh phí dự án IT của Tổng giám đốc
 - + Tái bổ nhiệm có thời hạn 3 năm, kể từ ngày 01/9/2012, chức danh Phó Tổng giám đốc VINARE đối với Ông Đặng Thế Vinh.
 - + Thông qua các báo cáo hoạt động và ghi nhận các đề xuất của Tổng giám đốc tại các báo cáo: Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012, Báo cáo hoạt động đầu tư, Báo cáo triển khai dự án IT, Báo cáo triển khai hợp đồng SCA, Báo cáo triển khai đề án Credit Rating, Credit Insurance, Báo cáo triển khai Bảo hiểm Nông nghiệp
- ❖ Quyết định số 14/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/11/2012:
 - + Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh điều chỉnh năm 2012 của VINARE
 - + Phê chuẩn tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt I năm 2012
- ❖ Quyết định số 15/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/11/2012:
 - + Phê chuẩn điều chỉnh đơn giá tiền lương và quỹ lương năm 2012
- ❖ Quyết định số 17/2012/QĐ-HĐQT ngày 26/12/2012:
 - + Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2013 của VINARE

2. Ban Kiểm soát:

2.1 Thành phần BKS:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Vân – Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) - Trưởng ban kiểm soát.
- Bà Adelyn Chen - Giám đốc Tài chính Swiss Re khu vực châu Á - Ủy viên.
- Ông Đỗ Quang Khánh – Phó Giám đốc Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI) - Ủy viên.
- Ông Lê Quang Trung - Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC) - Ủy viên.
- Ông Trần Phan Việt Hải – Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Bảo hiểm Samsung – Vina (SVI) - Ủy viên.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong 6 tháng đầu năm 2012, Ban kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2011, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền HĐQT lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 và cuộc họp HĐQT quý I/2012. Lập báo cáo giám sát tình hình hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012.
- Trong 6 tháng cuối năm, Ban kiểm soát tham gia cuộc họp HĐQT vào quý III/2012 và làm việc với Tổng Giám đốc vào Quý IV/2012 để trao đổi, nắm bắt các tình hình hoạt động, tình hình kinh doanh của năm.
- Bên cạnh đó các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam theo các mảng nghiệp vụ được phân công.

3. Thù lao và các khoản lợi ích khác của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng:

Thù lao, thưởng và các khoản lợi ích khác của HĐQT và BKS được phê chuẩn tại Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008, quyết định số 06/2009/QĐ-HĐQT ngày 25/8/2009, và nghị quyết số 05/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2010. Việc quyết định thù lao, thưởng cho từng thành viên được thực hiện theo quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006.

Đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, lương và các lợi ích khác thực hiện theo quyết định của HĐQT (quyết định số 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012, quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006). Lương và các lợi ích liên quan của Phó Tổng giám đốc Thomas Kessler do Swiss Re chi trả theo thỏa thuận hợp tác giữa VINARE và Swiss Re.

Thu nhập từng thành viên theo kết quả kinh doanh năm 2012:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Trịnh Quang Tuyến	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	1.735
2	Phạm Công Tứ	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	1.603
3	Đặng Thế Vinh	Phó Tổng giám đốc	1.097
4	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	1.188

5	Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	199
6	Trần Vĩnh Đức	Ủy viên HĐQT	184
7	Lê Song Lai	Ủy viên HĐQT	204
8	Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên HĐQT	184
9	Martyn Parker	Phó Chủ tịch HĐQT	163
10	Nguyễn Thị Thanh Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	132
11	Lê Quang Trung	Ủy viên BKS	120
12	Ông Đỗ Quang Khánh	Ủy viên BKS	120
13	Adelyn Chen	Ủy viên BKS	107
14	Trần Phan Việt Hải	Ủy viên BKS	120

4. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát:

- Ông Đặng Thế Vinh, Phó Tổng giám đốc, mua 4.000 cổ phiếu VNR

5. Thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC.

Đối với quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập, hiện nay Tổng công ty mới có 1/7 thành viên HĐQT độc lập. Theo yêu cầu của Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, số thành viên HĐQT độc lập tối thiểu là 1/3 và được làm tròn xuống. Theo quy định, với số lượng thành viên HĐQT là 7, ít nhất phải có 2 thành viên HĐQT là thành viên độc lập.

HĐQT đã tiến hành rà soát các yêu cầu của Thông tư 121 và sẽ hoàn thiện yêu cầu này trong thời gian sớm nhất có thể.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: xin xem chi tiết tại Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



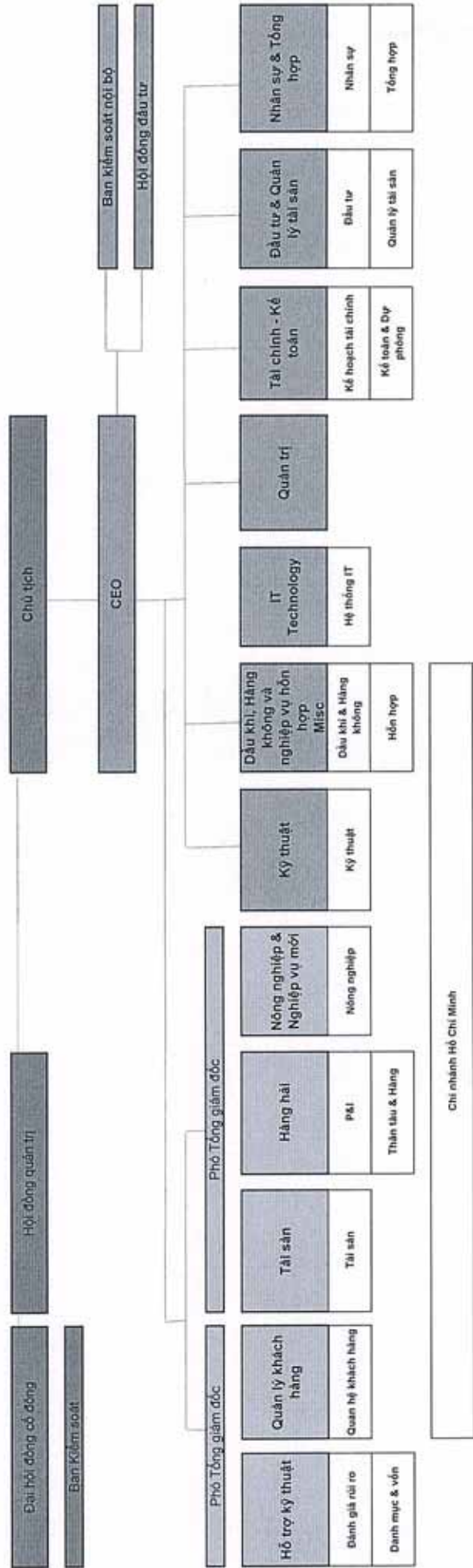
Phạm Công Tứ

❖ **Đính kèm báo cáo này là:**

- Phụ lục số 1: Sơ đồ tổ chức Tổng công ty 2012, 2013
- Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
- Báo cáo tài chính trước hợp nhất đã được kiểm toán được đăng tải trên website của Tổng công ty: www.vinare.com.vn

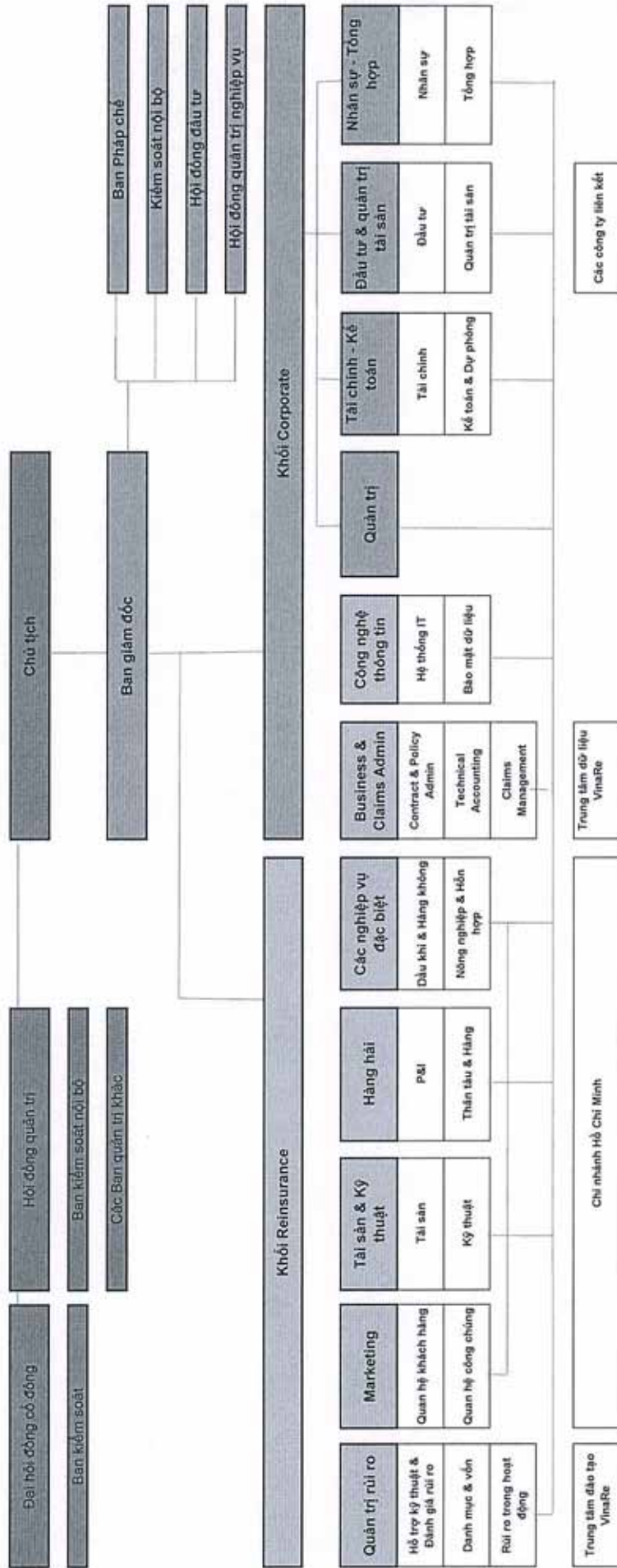
Phụ lục 1

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY 2012



Chi nhánh Hồ Chí Minh

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY DỰ KIẾN HOÀN TẤT QUÝ III/2013



Phụ lục 2

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Số: *GM* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



[Signature]
Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

[Signature]
Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.154.609.032.597	2.953.556.581.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		771.395.912.978	1.477.184.661.700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.716.582.394	2.564.874.597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		21.628.642.166	7.830.746.701
3. Các khoản tương đương tiền	114		747.050.688.418	1.466.789.040.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.335.989.182.165	441.730.446.507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		58.478.809.755	114.470.701.918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.290.429.621.081	351.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.919.248.671)	(24.040.255.411)
III. Các khoản phải thu	130		1.040.343.666.132	1.034.304.053.791
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.059.221.348.207	1.049.439.547.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		509.156.016	431.088.134
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.386.838.091)	(15.566.581.955)
IV. Hàng tồn kho	140		62.956.710	69.217.203
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		62.956.710	69.217.203
V. Tài sản lưu động khác	150		6.817.314.612	268.201.882
1. Tạm ứng	151		317.314.612	268.201.882
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		6.500.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.057.581.058.079	1.122.429.104.564
I. Tài sản cố định	210		32.870.400.311	29.310.144.445
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	32.842.590.183	29.271.905.513
- Nguyên giá	212		61.217.178.606	54.181.487.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28.374.588.423)	(24.909.582.075)
2. Tài sản cố định vô hình	217		27.810.128	38.238.932
- Nguyên giá	218		41.715.200	41.715.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(13.905.072)	(3.476.268)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	990.352.072.183	1.060.834.546.690
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		602.000.270.000	641.643.184.384
2. Góp vốn liên doanh	222		315.553.657.604	251.554.078.304
3. Đầu tư dài hạn khác	228		164.610.715.568	174.610.715.568
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91.812.570.989)	(6.973.431.566)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20.883.102.220	16.059.270.965
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13.475.483.365	16.225.142.464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	10	7.239.147.361	10.225.142.464
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		236.336.004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		1.858.279.561.951	1.788.570.294.459
I. Nợ ngắn hạn	310		1.041.446.633.209	1.081.061.212.735
1. Phải trả cho người bán	313	11	869.134.283.758	904.348.100.875
2. Người mua trả tiền trước	314		659.532.743	4.490.085.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	12.229.464.472	18.227.650.886
4. Phải trả công nhân viên	316		12.535.744.167	7.704.872.128
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	140.406.063.104	41.616.527.840
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6.481.544.965	5.565.363.969
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	99.108.611.880
II. Nợ dài hạn	320		945.344.014	1.261.695.815
1. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc			945.344.014	1.069.422.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	192.273.604
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	801.019.523.858	690.779.786.751
1. Dự phòng phí	331		284.757.322.454	222.837.562.427
2. Dự phòng bồi thường	333		399.713.561.043	344.628.112.228
3. Dự phòng dao động lớn	334		116.548.640.361	123.314.112.096
IV. Nợ khác	340		14.868.060.870	15.467.599.158
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	22	12.615.830.204	12.720.247.374
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.252.230.666	2.747.351.784
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15	2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	32.370.699.318
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		23.923.337.154	19.232.357.227
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		119.878.926.520	96.424.026.884
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		59.808.342.885	48.080.893.067
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		339.791.679.892	280.376.835.781
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>			<i>41.407.267.279</i>	<i>8.433.141.804</i>
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	420		34.207.811.632	34.630.148.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+420)	430		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	291.936,86	9.135.975,90
Đô la Úc		AUD	452,96	86.398,63
Yên Nhật		JPY	38.171,00	1.039.623,00
Đô la Singapore		SGD	1.884,77	706,85
Bảng Anh		GBP	2.201.692,32	14.908,30
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	4.877.597,09	2.580.184,86
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	35.115.915.182	31.666.903.850

Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



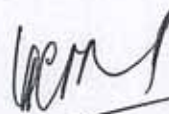
Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


MÃ SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.625.113.379.098	1.433.956.406.776
2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)	03		978.369.705.701	947.586.470.995
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		961.702.290.345	933.611.986.583
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		16.667.415.356	13.974.484.412
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(57.758.669.714)	(31.254.330.037)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		157.858.035.012	164.400.356.627
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		61.967.014.192	38.118.275.234
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		23.515.580.340	10.169.420.069
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		38.451.433.852	27.948.855.165
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		808.810.052.887	657.634.237.605
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		901.440.270.348	682.833.214.604
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		598.771.436.368	504.854.055.123
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		598.771.436.368	504.854.055.123
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		302.668.833.980	177.979.159.481
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	14	27.000.000.000	-
11. Tăng dự phòng bồi thường	23	14	36.792.356.175	71.874.630.996
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	14	19.402.310.202	14.591.098.073
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		387.313.738.696	313.749.386.219
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		374.372.668.852	314.895.141.048
+ Chi hoa hồng	35		329.399.727.920	275.710.789.313
+ Chi khác	38		44.972.940.932	39.184.351.735
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		12.941.069.844	(1.145.754.829)
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)	41		719.177.239.053	578.194.274.769
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		89.632.813.834	79.439.962.836
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		51.580.309.481	49.146.674.861
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)	45		38.052.504.353	30.293.287.975
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	304.361.947.006	292.074.906.967
19. Chi hoạt động tài chính	47		89.988.073.202	37.278.264.410
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	51		214.373.873.804	254.796.642.557
21. Thu nhập hoạt động khác	52		11.963.399.048	14.776.036.907
22. Chi phí hoạt động khác	53		7.240.566.170	3.954.335.293
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		4.722.832.878	10.821.701.614
24. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	17	(19.700.018.427)	-
25. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	54.2		63.999.579.301	65.018.859.141
26. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1+54.2)	55		301.448.771.909	360.930.491.287
27. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhân doanh nghiệp	56		(116.121.479.226)	(92.189.909.364)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(117.920.773.588)	(93.672.371.627)
<i>+ Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			1.799.294.362	1.482.462.263
28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56)	59		185.327.292.683	268.740.581.923
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	18	46.331.823.171	67.185.145.481
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(236.336.004)	74.839.473
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)	61		255.353.284.742	293.820.185.279
<i>Phân phối cho:</i>				
<i>Cổ đông của Tổng công ty</i>			255.775.621.379	294.500.229.218
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			(422.336.637)	(680.043.939)
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19		2.537	2.921


Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	370.476.941.900	392.085.911.134
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	65.146.010.163	73.292.953.010
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	8.013.885.044	28.288.893.184
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110.768.966.684)	(147.994.349.176)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(203.256.315.646)	(443.069.233.429)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6.172.938.413)	(4.787.289.470)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(30.251.947.988)	(24.896.588.396)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(62.093.921.515)	(91.337.359.809)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(13.931.957.213)	(11.610.032.110)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.062.828.856)	(2.316.414.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.097.960.792	(232.343.509.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5.446.809.380.133	4.357.362.662.810
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	266.483.301.281	288.143.433.170
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(6.374.026.728.820)	(3.592.629.497.655)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.344.814.260)	(10.099.655.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(671.078.861.666)	1.042.776.942.888
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	425.880.000
2. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(425.880.000)
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(705.697.624.874)	641.407.230.126
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.477.184.661.700	836.432.234.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.123.848)	(654.803.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	771.395.912.978	1.477.184.661.700


Nguyễn Thành Công
Người lập
Ngày 14 tháng 3 năm 2013


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 84 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare và một công ty liên doanh là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con là 60%. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty liên doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty liên doanh là 50%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 156"). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 125 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín (09) tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 09 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2012 là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2011: 20.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ:

- Trong các năm trước, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Trong năm 2012, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư này sẽ được hạch toán vào lãi lỗ hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cho các cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 32.370.699.318 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 32.370.699.318 VND và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2012 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Từ năm 2011 trở về trước, tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm.

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

- Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR như trên của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng IBNR mới làm chi phí dự phòng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng khoảng 20,4 tỷ VND so với năm trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2012 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.283.829.621.081	345.300.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (**)	39.692.914.384	77.017.231.507
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	18.785.895.371	37.453.470.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.919.248.671)	(24.040.255.411)
Đầu tư ngắn hạn khác	6.600.000.000	6.000.000.000
	1.335.989.182.165	441.730.446.507

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 9,4% đến 12%/năm cho nội tệ và 4,5% đến 5%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 15%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	434.496.560.326	478.892.516.172
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	471.830.292.388	450.582.721.528
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	85.903.343.537	35.625.393.002
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	63.670.453.958	81.596.225.321
Các khoản phải thu khác	3.320.697.998	2.742.691.589
	1.059.221.348.207	1.049.439.547.612

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	49.226.058.930	2.742.446.571	1.948.624.835	264.357.252	54.181.487.588
Tăng trong năm	-	1.234.930.500	5.800.760.518	-	7.035.691.018
Tại ngày 31/12/2012	49.226.058.930	3.977.377.071	7.749.385.353	264.357.252	61.217.178.606
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.592.002.486	1.661.311.611	1.391.910.726	264.357.252	24.909.582.075
Tăng trong năm	2.121.400.618	334.436.439	1.009.169.291	-	3.465.006.348
Tại ngày 31/12/2012	23.713.403.104	1.995.748.050	2.401.080.017	264.357.252	28.374.588.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.348.305.336	-	32.842.590.183
Tại ngày 31/12/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	556.714.109	-	29.271.905.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.106.169.462 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.224.080.204 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Góp vốn liên doanh (a)</i>	<i>315.553.657.604</i>	<i>251.554.078.304</i>
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>602.000.270.000</i>	<i>641.643.184.384</i>
Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
Trái phiếu (c)	130.000.000.000	169.642.914.384
<i>Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>39.642.914.384</i>
<i>Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu khác</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>164.610.715.568</i>	<i>174.610.715.568</i>
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Dự án Contrexim Complex	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự án Paragon Tower	27.960.876.000	27.960.876.000
Dự án Tincom Plaza (360 đường Giải Phóng)	60.149.250.000	60.149.250.000
Dự án số 142 phố Định Công	13.179.383.505	13.179.383.505
Dự án đầu tư Công ty Rau quả 1	5.000.000.000	5.000.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	50.000.000.000	30.000.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	-	30.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (d)</i>	<i>(91.812.570.989)</i>	<i>(6.973.431.566)</i>
	990.352.072.183	1.060.834.546.690

(a) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	1.054.500.174.216	885.733.505.303
Tổng công nợ	423.392.859.008	382.625.348.696
Tài sản thuần	631.107.315.208	503.108.156.607
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên doanh	315.553.657.604	251.554.078.304

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu	343.473.903.940	304.917.376.232
Lợi nhuận thuần	127.999.158.601	130.037.718.282
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	63.999.579.301	65.018.859.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(b) Góp vốn cổ phần (Tiếp theo)

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,47%	278.000.000.000	278.000.000.000
		472.000.270.000	472.000.270.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2012, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Samsung Vina	75.000.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8.108.526.400	4.512.707.000
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.127.760.000	4.762.800.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	2.560.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	2.635.749.600	-
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.699.200.000	1.510.400.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	720.000.000	600.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	810.000.000	450.000.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	15.000.000.000
	96.301.236.000	29.395.907.000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá (VND)	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000	2.542.857

(c) Trái phiếu khác

Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 16,63%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 90.789.139.874 đồng là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	5.856.088.788	8.784.133.183
Chi phí mua thẻ golf	1.383.058.573	1.441.009.281
	7.239.147.361	10.225.142.464

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	280.563.317.396	306.586.840.509
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	551.395.233.769	563.382.645.076
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	19.190.004.569	22.036.840.233
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.666.822.553	9.044.192.909
Phải trả khác	7.318.905.471	3.297.582.148
	869.134.283.758	904.348.100.875

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	230.864.066	199.584.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.959.923.205	16.318.487.350
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.677.201	1.709.578.829
	12.229.464.472	18.227.650.886

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.410.112.839	1.359.752.482
Bảo hiểm xã hội	511.188.854	513.554.112
Bảo hiểm y tế	11.549.246	12.479.690
Bảo hiểm thất nghiệp	7.181.793	7.030.694
Cổ tức phải trả	100.864.338.000	339.575.000
Phải trả khác	37.601.692.372	39.384.135.862
- Công ty Cổ phần Nicotex Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon Tower)	4.677.324.000	4.677.324.000
- Phạm Thanh Bình (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon Tower)	2.662.600.000	4.662.600.000
- Công ty TNHH Anh Cường (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	23.584.062.645	23.584.062.645
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	6.242.842.920	6.242.842.920
- Phải trả, phải nộp khác	434.862.807	217.306.297
	140.406.063.104	41.616.527.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2011	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động thông thường				
Dự phòng phí	222.837.562.427	57.758.669.714	-	280.596.232.141
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	36.792.356.175	-	381.420.468.403
Dự phòng dao động lớn	123.314.112.096	19.402.310.202	27.000.000.000	115.716.422.298
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Dự phòng phí	-	4.161.090.313	-	4.161.090.313
Dự phòng bồi thường	-	18.293.092.640	-	18.293.092.640
Dự phòng dao động lớn	-	832.218.063	-	832.218.063
	690.779.786.751	137.239.737.107	27.000.000.000	801.019.523.858

Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần chi tiết như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2012	Tỷ lệ	31/12/2011	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch		Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
			tỷ giá hối đoái	VND					
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.359.966.219	36.546.677.394	198.361.124.051	2.119.540.913.282	
Lợi nhuận trong năm	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	294.500.229.218	294.500.229.218	
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.613.686.269	23.064.060.665	11.534.215.673	(44.138.419.488)	(4.926.456.881)	
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300	
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.424.026.884	48.080.893.067	280.376.835.781	2.252.785.242.919	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	255.775.621.379	255.775.621.379	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.290.268)	(5.245.960.887)	
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)	
Giảm khác (**)	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)	
Tại ngày 31/12/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	23.923.337.154	119.878.926.520	59.808.342.885	339.791.679.892	2.319.702.717.093	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2011 theo tỷ lệ 5% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 50.413.829.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2012 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 45.119.290.267 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2012 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

(**) Xem Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	211.421.819.869	216.598.359.010
Cổ tức và lợi nhuận được chia	22.018.737.700	30.814.285.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.361.450.647	-
Lãi công trái, trái phiếu	28.521.953.138	40.679.823.287
Lãi kinh doanh chứng khoán	7.201.769.728	1.258.870.056
Lãi dự thu các hợp đồng góp vốn	554.520.548	2.173.125.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	281.695.376	550.444.314
	<u>304.361.947.006</u>	<u>292.074.906.967</u>

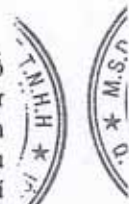
17. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ với mức vượt quá 10% vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, Bộ Tài chính có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần năm 2012 của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 19.700.018.427 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	301.448.771.909	360.930.491.287
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(119.090.189.980)	(95.555.358.941)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.799.294.362	1.482.462.263
Cộng: Lỗ của Vinare Invest	1.169.416.392	1.882.987.314
Thu nhập chịu thuế	185.327.292.683	268.740.581.923
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	46.331.823.171	67.185.145.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(236.336.004)	74.839.473

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	255.353.284.742	293.820.185.279
Trừ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông thiểu số (VND)	(422.336.637)	(680.043.939)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND)	255.775.621.379	294.500.229.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.827.658	100.827.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.537	2.921

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.395.912.978	1.477.184.661.700
Phải thu khách hàng	1.039.834.510.116	1.033.872.965.657
Đầu tư ngắn hạn	1.335.989.182.165	441.730.446.507
Đầu tư dài hạn	674.798.414.579	809.280.468.386
Tổng cộng	3.822.018.019.838	3.762.068.542.250
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	998.873.524.309	1.036.029.047.686
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.252.230.666	2.747.351.784
Tổng cộng	1.400.839.316.018	1.383.404.511.698

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	517.660.748.145	725.142.812.572	504.600.368.278	557.577.194.729
Euro (EUR)	133.504.709.950	71.470.269.161	-	-
Bảng Anh (GBP)	73.688.440.258	491.292.591	-	-
Đô la Singapore (SGD)	31.845.074	11.677.374	-	-
Đô la Úc (AUD)	9.747.600	1.880.667.491	-	-
Yên Nhật (JPY)	9.199.211	286.447.325	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh,

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.306.037.987	16.756.561.784
Euro (EUR)	13.350.470.995	7.147.026.916
Bảng Anh (GBP)	7.368.844.026	49.129.259

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong ngành bảo hiểm và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.395.912.978	-	-	771.395.912.978
Phải thu khách hàng	1.039.834.510.116	-	-	1.039.834.510.116
Đầu tư ngắn hạn	1.335.989.182.165	-	-	1.335.989.182.165
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	493.977.208.516	674.798.414.579
Tổng cộng	3.147.219.605.259	180.821.206.063	493.977.208.516	3.822.018.019.838
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	998.873.524.309	-	-	998.873.524.309
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
Tổng cộng	1.398.587.085.352	2.252.230.666	-	1.400.839.316.018
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.748.632.519.907	178.568.975.397	493.977.208.516	2.421.178.703.820
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.477.184.661.700	-	-	1.477.184.661.700
Phải thu khách hàng	1.033.872.965.657	-	-	1.033.872.965.657
Đầu tư ngắn hạn	441.730.446.507	-	-	441.730.446.507
Đầu tư dài hạn	-	230.464.120.447	578.816.347.939	809.280.468.386
Tổng cộng	2.952.788.073.864	230.464.120.447	578.816.347.939	3.762.068.542.250
31/12/2011				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.036.029.047.686	-	-	1.036.029.047.686
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	-	-	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.747.351.784	-	2.747.351.784
Tổng cộng	1.380.657.159.914	2.747.351.784	-	1.383.404.511.698
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.572.130.913.950	227.716.768.663	578.816.347.939	2.378.664.030.552

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
<u>Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	128.088.530.260	83.254.412.007
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.715.445.343	16.951.328.094
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	59.646.034.033	57.712.522.961
Cổ tức đã trả	12.603.457.500	42.011.525.000
Cổ phiếu thưởng	-	84.023.050.000
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	62.372.434.154	49.851.182.867
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.395.586.425	8.127.460.133
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	39.540.549.197	26.949.386.628
Phí nhận tái bảo hiểm	109.411.301.177	114.028.683.354
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	13.377.364.644	9.409.878.202
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	125.479.140.682	67.845.516.124
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	23.674.813.676	21.257.815.873
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.478.974.559	6.137.405.844
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.333.923.054	18.611.760.311
Phí nhận tái bảo hiểm	337.786.365.812	146.589.913.662
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	78.810.177.683	41.421.563.276
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	59.054.126.688	72.044.535.519
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	20.348.475.000	67.828.250.000
Cổ phiếu thưởng	-	135.656.500.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	5.313.083.787	4.412.478.977
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<u>Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	26.700.452.856	15.934.714.103
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	59.526.567.010	33.106.333.665
Phải trả cổ tức năm 2012	10.174.237.702	-
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	20.407.817.273	9.021.558.423
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	20.687.434.782	26.857.414.940
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	20.944.221.934	8.778.067.700
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	20.321.135.896	33.774.592.441
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	49.998.162.345	24.086.873.361
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	7.573.424.726	8.016.744.275
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	26.756.344.395	16.448.557.291
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	6.810.246.857	5.366.042.243
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức năm 2012	40.696.950.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 đồng, Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Năm 2012, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng Công ty đã kê khai và nộp trong năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH


(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị tính	2012	2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	25,11	27,54
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,89	72,46
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,12	43,88
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,88	56,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,27	2,28
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,03	2,73
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,02	1,78
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	26,79	37,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	22,70	30,46
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	7,16	8,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	6,06	7,21
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	11,01	13,04


24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày số liệu năm nay.



Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Từ
Tổng Giám đốc